

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 43

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (gần nhất lần thứ 8 ngày 21 tháng 4 năm 2022).

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của Công ty và công ty con là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên	
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 5 năm 2022
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61354721/66705566/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 24 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		775.392.808.132	604.217.673.475
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	167.271.793.319	335.746.789.099
111	1. Tiền		104.671.793.319	131.746.789.099
112	2. Các khoản tương đương tiền		62.600.000.000	204.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		310.000.000.000	70.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	310.000.000.000	70.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		283.805.297.303	184.286.539.231
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	276.800.313.836	180.452.960.461
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	980.010.514	116.844.900
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.021.919.063	5.698.992.890
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(2.996.946.110)	(1.982.259.020)
140	IV. Hàng tồn kho	8	6.038.486.812	5.733.315.271
141	1. Hàng tồn kho		6.038.486.812	5.733.315.271
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.277.230.698	8.451.029.874
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.641.905.012	2.407.096.218
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		577.625.512	2.253.489.254
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	4.057.700.174	3.790.444.402
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		281.051.351.322	334.371.376.282
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		339.295.300	339.295.300
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6.1	7.268.604.900	7.268.604.900
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	20.939.295.300	20.939.295.300
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
220	II. Tài sản cố định		276.672.728.231	332.026.734.032
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	264.362.478.231	319.716.484.032
222	Nguyên giá		944.512.672.675	944.449.218.130
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(680.150.194.444)	(624.732.734.098)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.310.250.000	12.310.250.000
228	Nguyên giá		13.084.318.000	13.084.318.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(774.068.000)	(774.068.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.039.327.791	2.005.346.950
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	97.678.231	143.691.265
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	3.941.649.560	1.861.655.685
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.056.444.159.454	938.589.049.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		248.579.699.087	118.298.915.066
310	I. Nợ ngắn hạn		234.995.300.109	105.557.133.880
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	27.545.288.382	11.422.359.233
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	4.471.902.481	6.936.565.454
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	15.154.874.964	1.932.679.149
314	4. Phải trả người lao động		80.704.050.788	47.547.559.418
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	11.927.406.861	22.286.926.052
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	85.349.714.586	914.894.169
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.842.062.047	14.516.150.405
330	II. Nợ dài hạn		13.584.398.978	12.741.781.186
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	13.584.398.978	12.741.781.186
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		807.864.460.367	820.290.134.691
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	807.864.460.367	820.290.134.691
411	1. Vốn cổ phần		335.816.910.000	335.816.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.816.910.000	335.816.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.603.680.000	6.603.680.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		23.651.760.000	23.651.760.000
415	4. Cổ phiếu quỹ		(753.400.000)	(753.400.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		302.515.045.361	286.584.544.828
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97.327.411.518	123.890.381.849
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.550.228.630	70.286.941.413
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		78.777.182.888	53.603.440.436
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		42.703.053.488	44.496.258.014
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.056.444.159.454	938.589.049.757



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyễn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	17.1	406.274.899.586	322.105.932.573
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp		275.184.546.646	226.905.548.896
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		131.090.352.940	95.200.383.677
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	8.264.228.782	4.360.806.944
22	5. Chi phí tài chính	18	66.021.878	140.110.457
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	42.358.581.557	33.515.203.959
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		96.929.978.287	65.905.876.205
31	8. Thu nhập khác		106.589.534	2.989.774
32	9. Chi phí khác		37.421.568	35.437.725
40	10. Lợi nhuận (lỗ) khác		69.167.966	(32.447.951)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		96.999.146.253	65.873.428.254
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.2	22.095.161.766	15.550.513.755
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.3	(2.079.993.875)	(456.510.534)
60	14. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		76.983.978.362	50.779.425.033
61	15. Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ		78.777.182.888	55.135.204.801
62	16. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.793.204.526)	(4.355.779.768)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	16.5	2.349	1.581
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	16.5	2.349	1.581



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		96.999.146.253	65.873.428.254
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao	10	55.417.460.346	60.874.793.206
03	Dự phòng		1.014.687.090	2.510.339.195
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(651.822.377)	(12.185.942)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	17.2	(5.835.473.727)	(4.067.257.142)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		146.943.997.585	125.179.117.571
09	Tăng các khoản phải thu		(96.159.919.481)	(17.232.588.752)
10	Tăng hàng tồn kho		(305.171.541)	(201.062.791)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		37.918.389.444	(43.733.050.615)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.188.795.760)	(1.080.182.823)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") đã nộp	13	(9.126.162.470)	(10.555.100.708)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.258.073.774)	(14.831.735.880)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.824.264.003	37.545.396.002
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(63.454.545)	(256.150.000)
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(260.000.000.000)	-
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		20.000.000.000	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		3.073.565.206	3.928.256.841
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(236.989.889.339)	3.672.106.841

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(169.165.625.336)	41.217.502.843
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		335.746.789.099	223.318.461.486
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		690.629.556	(48.146.465)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	167.271.793.319	264.487.817.864



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (gần nhất lần thứ 8 ngày 21 tháng 4 năm 2022).

Hoạt động theo giấy CNDKDN của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.695 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.822).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh ("SAGS-CXR") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNDKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo Giấy CNDKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"), thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202 cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh); và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh); và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Hội đồng Quản trị quyết định chi trả, sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Nhóm Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và dịch vụ phi hàng không (phục vụ khách VIP, F.C, dịch vụ đào tạo, dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại), trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 10%, doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng tại từng Chi nhánh và công ty con.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh được nộp tại Cục thuế Tỉnh Khánh Hòa.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	869.827.500	11.282.000
Tiền gửi ngân hàng	103.801.965.819	131.735.507.099
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng (*)	62.600.000.000	204.000.000.000
TỔNG CỘNG	167.271.793.319	335.746.789.099

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,9%/năm đến 3,8%/năm (năm 2021: từ 2,9%/năm đến 4,9%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	<u>310.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng đến dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,2%/năm đến 5,9%/năm (năm 2021: từ 3,2%/năm đến 3,3%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	276.800.313.836	180.452.960.461
Bên liên quan (Thuyết minh số 22)	121.590.679.702	95.503.995.825
Phải thu ngắn hạn các bên khác	155.209.634.134	84.948.964.636
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	103.847.228.865	41.053.757.968
- Công ty TNHH Hàng không Lữ hành Việt Nam	11.209.119.660	7.326.981.363
- Asiana Airlines Inc	7.127.406.042	6.254.328.540
- Qatar Airways	3.467.746.882	1.756.956.486
- Turkish Airlines	3.401.813.320	4.375.030.690
- Jetstar Airways Pty Ltd	3.085.724.774	281.220.064
- LLC. Nord Wind	3.042.349.280	2.979.897.423
- Thai Vietjet Air Joint Stock Company	2.179.998.453	4.027.214.915
- Scoot Tiger Air Pte. Ltd	2.104.464.921	1.462.943.375
- Xiamen Airlines	1.863.272.240	-
- Emirates Airline	1.708.539.230	5.037.042.210
- AHK Air Hongkong	1.381.032.590	1.738.322.280
- IKAR Airlines	1.268.525.863	1.242.935.211
- Khác	9.522.412.014	7.412.334.111
Dài hạn	7.268.604.900	7.268.604.900
- Công ty Cổ phần Air Mèkong	5.508.337.650	5.508.337.650
- Cardig Air	1.760.267.250	1.760.267.250
TỔNG CỘNG	284.068.918.736	187.721.565.361
Dự phòng phải thu khó đòi		
Trong đó:		
Ngắn hạn	(2.996.946.110)	(1.982.259.020)
Dài hạn	(7.268.604.900)	(7.268.604.900)
GIÁ TRỊ THUẬN	273.803.367.726	178.470.701.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk	493.050.000	-
Công ty Cổ phần Cung cấp Thiết bị và Dịch vụ Bảo dưỡng Hàng không	432.199.674	-
Khác	54.760.840	116.844.900
TỔNG CỘNG	980.010.514	116.844.900

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	9.021.919.063	5.698.992.890
Ký cược, ký quỹ	3.536.767.500	3.536.767.500
Lãi dự thu	3.412.221.069	650.312.548
Tạm ứng nhân viên	427.600.000	35.196.000
Các khoản trả hộ các hãng hàng không	354.686.076	520.542.230
Bảo hiểm nộp thừa	236.223.952	725.913.161
Phải thu lại của nhân viên	206.005.858	197.261.451
Khác	848.414.608	33.000.000
Dài hạn	20.939.295.300	20.939.295.300
Công ty cho thuê Tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000
Ký cược, ký quỹ	339.295.300	339.295.300
TỔNG CỘNG	29.961.214.363	26.638.288.190
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(20.600.000.000)	(20.600.000.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	9.361.214.363	6.038.288.190

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nguyên vật liệu	5.694.638.907	5.493.115.271
Công cụ, dụng cụ	343.847.905	240.200.000
TỔNG CỘNG	6.038.486.812	5.733.315.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn	3.641.905.012	2.407.096.218
Phần mềm mail server và license	1.533.625.022	619.968.430
Phí bảo hiểm phương tiện vận chuyển	1.264.618.577	768.739.490
Phí bảo hiểm trách nhiệm hàng không	473.663.765	471.190.320
Khác	369.997.648	547.197.978
Dài hạn	97.678.231	143.691.265
Chi phí cải tạo	57.836.956	57.836.956
Chi phí tần số vô tuyến điện	2.602.157	46.602.155
Khác	37.239.118	39.252.154
TỔNG CỘNG	<u>3.739.583.243</u>	<u>2.550.787.483</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	28.572.342.754	14.852.680.351	873.394.316.320	27.629.878.705	944.449.218.130
Mua trong kỳ	-	-	-	63.454.545	63.454.545
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>28.572.342.754</u>	<u>14.852.680.351</u>	<u>873.394.316.320</u>	<u>27.693.333.250</u>	<u>944.512.672.675</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(7.476.192.615)	(12.277.039.888)	(585.332.029.904)	(19.647.471.691)	(624.732.734.098)
Khấu hao trong kỳ	(573.601.146)	(374.803.330)	(53.046.858.582)	(1.422.197.288)	(55.417.460.346)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(8.049.793.761)</u>	<u>(12.651.843.218)</u>	<u>(638.378.888.486)</u>	<u>(21.069.668.979)</u>	<u>(680.150.194.444)</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>21.096.150.139</u>	<u>2.575.640.463</u>	<u>288.062.286.416</u>	<u>7.982.407.014</u>	<u>319.716.484.032</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>20.522.548.993</u>	<u>2.200.837.133</u>	<u>235.015.427.834</u>	<u>6.623.664.271</u>	<u>264.362.478.231</u>

Tổng giá trị theo nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 272.395.044.857 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2022	514.288.000	259.780.000	12.310.250.000	13.084.318.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	(514.288.000)	(259.780.000)	-	(774.068.000)
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	-	12.310.250.000	12.310.250.000

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số CT-17452 tại số 21 Đường Lê Chân, Phường Phước Tân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa được cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Khánh Hòa.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 22</i>)	21.801.603.211	8.690.525.312
Phải trả cho các bên khác	5.743.685.171	2.731.833.921
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn</i>	1.747.389.160	632.952.590
<i>Khác</i>	3.996.296.011	2.098.881.331
TỔNG CỘNG	27.545.288.382	11.422.359.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
AirAsia Berhad	2.581.766.638	5.164.850.435
Polskie Linie Lotnicze Lot S.A	710.355.588	710.355.588
Khác	1.179.780.255	1.061.359.431
TỔNG CỘNG	<u>4.471.902.481</u>	<u>6.936.565.454</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu				
Thuế TNCN	1.467.265.029	1.448.176.719	(11.428.819)	2.904.012.929
Thuế TNCN tại VP Hồ Chí Minh và CN Đà Nẵng	-	1.440.386.330	-	1.440.386.330
Thuế TNCN tại SAGS - CXR	1.467.265.029	7.790.389	(11.428.819)	1.463.626.599
Thuế TNDN	2.323.179.373	-	(1.169.492.128)	1.153.687.245
Thuế TNDN tại VP Hồ Chí Minh và CN Đà Nẵng	1.169.492.128	-	(1.169.492.128)	-
Thuế TNDN tại SAGS - CXR	1.153.687.245	-	-	1.153.687.245
TỔNG CỘNG	<u>3.790.444.402</u>	<u>1.448.176.719</u>	<u>(1.180.920.947)</u>	<u>4.057.700.174</u>
Phải trả				
Thuế TNDN	-	22.095.161.766	(10.295.654.598)	11.799.507.168
Thuế GTGT	1.495.911.074	23.573.668.109	(21.753.867.830)	3.315.711.353
Thuế GTGT tại VP Hồ Chí Minh và CN Đà Nẵng	1.495.911.074	22.171.842.666	(20.352.042.387)	3.315.711.353
Thuế GTGT tại SAGS - CXR	-	1.401.825.443	(1.401.825.443)	-
Thuế TNCN	436.768.075	5.474.681.064	(5.871.792.696)	39.656.443
Thuế khác	-	33.378.833	(33.378.833)	-
TỔNG CỘNG	<u>1.932.679.149</u>	<u>51.176.889.772</u>	<u>(37.954.693.957)</u>	<u>15.154.874.964</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí trang phục ngành	3.787.485.140	-
Chi phí tư vấn	3.000.000.000	297.000.000
Bồi dưỡng độc hại	1.908.305.000	195.105.000
Chi phí nghỉ mát	1.800.000.000	-
Chi phí hội nghị	1.000.000.000	1.000.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	342.000.000	108.000.000
Quỹ dự phòng tiền lương	-	19.898.830.142
Khác	89.616.721	787.990.910
TỔNG CỘNG	<u>11.927.406.861</u>	<u>22.286.926.052</u>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	85.349.714.586	914.894.169
Cổ tức năm 2021 phải trả	83.833.977.500	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.094.433.600	489.894.099
Khác	421.303.486	425.000.070
Dài hạn	13.584.398.978	12.741.781.186
Nhận ký cược, ký quỹ của các hãng hàng không	13.584.398.978	12.741.781.186
TỔNG CỘNG	<u>98.934.113.564</u>	<u>13.656.675.355</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

								VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển (*)	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	260.832.724.372	23.651.760.000	55.866.751.719	203.049.377.780	885.067.803.871
(Lỗ) lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(4.355.779.768)	55.135.204.801	50.779.425.033
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của SAGS	-	-	-	25.751.820.456	-	-	(25.751.820.456)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(20.601.456.365)	(20.601.456.365)
Cổ tức năm 2020 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành 6 tháng cuối năm 2020 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(2.575.182.046)	(2.575.182.046)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>335.816.910.000</u>	<u>6.603.680.000</u>	<u>(753.400.000)</u>	<u>286.584.544.828</u>	<u>23.651.760.000</u>	<u>51.510.971.951</u>	<u>125.422.146.214</u>	<u>828.836.612.993</u>

(*) Trong đó bao gồm phần Quỹ đầu tư phát triển của Cổ đông không kiểm soát với giá trị là 17.937.027.122 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển (*)	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	286.584.544.828	23.651.760.000	44.496.258.014	123.890.381.849	820.290.134.691
(Lỗ) lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.793.204.526)	78.777.182.888	76.983.978.362
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 của SAGS	-	-	-	15.930.500.533	-	-	(15.930.500.533)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(4.248.133.475)	(4.248.133.475)
Trích cổ tức năm 2021 của SAGS theo NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 (**)	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành 6 tháng cuối năm 2021 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(1.327.541.711)	(1.327.541.711)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>335.816.910.000</u>	<u>6.603.680.000</u>	<u>(753.400.000)</u>	<u>302.515.045.361</u>	<u>23.651.760.000</u>	<u>42.703.053.488</u>	<u>97.327.411.518</u>	<u>807.864.460.367</u>

(*) Trong đó bao gồm phần Quỹ đầu tư phát triển của Cổ đông không kiểm soát với giá trị là 17.937.027.122 VND.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông hiện hữu bằng tiền tại mức 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (2.500 VND/cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
	(%)	(VND)	(%)	(VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	17,63%	59.192.000.000	17,58%	59.031.200.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	7,61%	25.572.450.000	7,61%	25.572.450.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
Khác	17,48%	58.682.730.000	17,53%	58.843.530.000
TỔNG CỘNG		335.816.910.000		335.816.910.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	335.816.910.000	335.816.910.000

16.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	33.581.691
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(48.100)	(48.100)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	33.533.591	33.533.591

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.5 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	78.777.182.888	55.135.204.801
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(2.124.066.738)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	78.777.182.888	53.011.138.064
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	33.533.591	33.533.591
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản	2.349	1.581
Lãi suy giảm	2.349	1.581

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn.

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
		VND
Doanh thu dịch vụ hàng không	396.199.056.957	313.004.549.222
<i>Phục vụ mặt đất</i>	382.249.097.291	298.560.650.039
<i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	11.308.317.616	11.240.445.183
<i>Dịch vụ xe chờ khách</i>	2.641.642.050	3.203.454.000
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	10.075.842.629	9.101.383.351
<i>Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng</i>	6.267.268.209	6.230.586.733
<i>Dịch vụ đào tạo</i>	1.500.847.500	458.875.000
<i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	1.351.825.987	1.820.096.273
<i>Dịch vụ VIP</i>	34.264.280	70.874.000
<i>Khác</i>	921.636.653	520.951.345
TỔNG CỘNG	406.274.899.586	322.105.932.573
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên khác</i>	218.873.544.474	205.666.821.840
<i>Doanh thu từ bên liên quan</i>	187.401.355.112	116.439.110.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU (tiếp theo)

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi tiền gửi	5.835.473.727	4.067.257.142
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	1.776.932.678	280.611.804
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	651.822.377	12.937.998
TỔNG CỘNG	8.264.228.782	4.360.806.944

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	66.021.878	139.358.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	752.056
TỔNG CỘNG	66.021.878	140.110.457

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nhân viên	21.855.178.589	17.805.636.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.118.184.045	6.406.016.597
Chi phí nhượng quyền khai thác	5.942.933.993	4.694.798.989
Chi phí khấu hao	1.524.860.412	1.532.959.340
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.014.687.090	2.510.339.195
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	595.836.110	317.590.471
Chi phí khác bằng tiền	306.901.318	247.863.040
TỔNG CỘNG	42.358.581.557	33.515.203.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nhân viên	163.247.470.685	133.862.716.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.929.907.940	48.012.428.433
Chi phí khấu hao (<i>Thuyết minh số 10</i>)	55.417.460.346	60.874.793.206
Chi phí thiết bị và công cụ, dụng cụ	18.683.766.831	10.111.590.152
Chi phí nhượng quyền khai thác	5.942.933.993	4.694.798.989
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.014.687.090	2.510.339.195
Chi phí khác	306.901.318	354.086.494
TỔNG CỘNG	<u>317.543.128.203</u>	<u>260.420.752.855</u>

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.095.161.766	15.501.059.757
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước tại CXR	-	49.453.998
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.079.993.875)	(456.510.534)
TỔNG CỘNG	<u>20.015.167.891</u>	<u>15.094.003.221</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	96.999.146.253	65.873.428.254
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	19.399.829.251	13.174.685.651
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	103.749.262	104.751.934
Tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận tại CXR	534.272.307	1.554.335.971
Liên quan đến lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(22.682.929)	3.433.805
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước tại CXR	-	49.453.998
Khác	-	207.341.862
Chi phí thuế TNDN	20.015.167.891	15.094.003.221

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty và Công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	96.999.146.253	65.873.428.254
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	19.399.829.251	13.174.685.651
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Chi phí không được trừ	103.749.262	104.751.934
Liên quan đến chi phí trang phục ngành và bảo hộ lao động	757.497.028	789.600.000
Liên quan đến chi phí tư vấn	540.600.000	72.000.000
Tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận tại CXR	534.272.307	1.554.335.971
Liên quan đến chi phí nghỉ mát	360.000.000	-
Liên quan đến chi phí bồi dưỡng độc hại	342.640.000	136.985.000
Liên quan đến chi phí trích lập dự phòng	202.937.418	502.067.839
Liên quan đến (lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(22.682.929)	3.433.805
Liên quan đến chi phí Sita	(63.380.000)	2.000.000
Khác	(60.300.571)	(789.346.445)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.095.161.766	15.550.513.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Dự phòng phải thu khó đòi	1.536.715.934	1.333.778.516	202.937.418	502.067.839
Chi phí trang phục ngành và bảo hộ lao động	757.497.028	-	757.497.028	789.600.000
Chi phí tư vấn	600.000.000	59.400.000	540.600.000	72.000.000
Chi phí bồi dưỡng độc hại	381.661.000	39.021.000	342.640.000	136.985.000
Chi phí trích trước nghỉ mát	360.000.000	-	360.000.000	-
Chi phí hội nghị	200.000.000	200.000.000	-	(20.000.000)
Chi phí Sita	8.000.000	71.380.000	(63.380.000)	2.000.000
Khác	97.775.598	158.076.169	(60.300.571)	(1.026.142.305)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.941.649.560	1.861.655.685		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			2.079.993.875	456.510.534

21.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 30.291.371.716 VND (31 tháng 12 năm 2021: 27.620.010.177 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
			<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	
2020	2025	5.136.869.959	-	-	5.136.869.959
2021	2026	22.483.140.218	-	-	22.483.140.218
2022	2027	2.671.361.539	-	-	2.671.361.539
		30.291.371.716	-	-	30.291.371.716

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế trị giá 30.291.371.716 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV) Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn Cổ đông lớn

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.984.766.089	1.087.599.966
- Ông Đặng Tuấn Tú (*)	1.609.299.105	514.555.655
- Ông Nguyễn Nam Tiến (**)	93.866.746	81.882.041
- Ông Nguyễn Ngọc Anh (**)	93.866.746	81.882.041
- Ông Lưu Đức Khánh	93.866.746	81.882.041
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	93.866.746	127.108.699
- Ông Lưu Quang Lãm	-	45.226.659
- Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên (**)	-	45.226.659
- Bà Lê Thị Diệu Thúy (**)	-	45.226.659
- Ông Nguyễn Đình Hùng (**)	-	64.609.512
Thu nhập của Ban Kiểm soát	702.134.065	365.650.766
- Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	594.857.784	242.627.487
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	53.638.141	46.789.737
- Ông Hoàng Mạnh Hà	44.005.745	-
- Bà Trần Dương Ngọc Thảo	9.632.395	76.233.542
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	6.021.197.388	3.976.912.098
- Ông Nguyễn Đình Hùng	1.609.299.105	1.072.688.804
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	1.177.002.128	784.341.223
- Ông Hứa Kiến Trung	1.112.159.788	737.230.322
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	1.121.207.465	747.135.084
- Ông Phùng Danh Nguyễn	953.864.084	635.516.665
- Ông Lưu Việt Hùng	47.664.818	-
TỔNG CỘNG	8.708.097.542	5.430.162.830

(*) Thành viên chuyên trách.

(**) Thu nhập được chuyển về cơ quan quản lý trực tiếp, việc phân phối sẽ do cơ quan này thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn			
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)		Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ	75.357.300 7.429.115.709	1.040.941.160 5.732.711.733
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	30.636.034.773	17.592.170.679
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	5.666.230.443	4.857.864.994
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ	162.467.026.787 8.200.000	101.661.662.000 -
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn			
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	3.896.994.908	3.525.873.364
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	17.505.212.616	9.044.737.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	5.781.518.648	1.382.392.528
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	98.751.789.805	86.194.183.797
			104.533.308.453	87.576.576.325
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i>				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	17.057.371.249	7.927.419.500
TỔNG CỘNG			121.590.679.702	95.503.995.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn			
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	14.786.009.274	6.089.870.352
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	2.753.125.234	505.207.921
			17.539.134.508	6.595.078.273
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn			
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	4.262.468.703	2.095.447.039
			4.262.468.703	2.095.447.039
TỔNG CỘNG			21.801.603.211	8.690.525.312

Các bên liên quan khác là cá nhân không phát sinh giao dịch cũng như không phát sinh công nợ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Văn phòng Hồ Chí Minh	CN Đà Nẵng	CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Doanh thu	263.872.342.846	38.627.984.165	19.605.605.562	322.105.932.573
Chi phí	(189.801.170.394)	(40.302.965.051)	(30.316.617.410)	(260.420.752.855)
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	74.071.172.452	(1.674.980.886)	(10.711.011.848)	61.685.179.718
Doanh thu hoạt động tài chính	4.063.313.490	6.369.155	291.124.299	4.360.806.944
Chi phí tài chính	(134.556.745)	(69.295)	(5.484.417)	(140.110.457)
Thu nhập khác	2.981.181	5.380	3.213	2.989.774
Chi phí khác	-	(3.228.237)	(32.209.488)	(35.437.725)
Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	78.002.910.378	(1.671.903.883)	(10.457.578.241)	65.873.428.254
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(15.423.014.590)	(78.045.167)	(49.453.998)	(15.550.513.755)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	64.106.944	200.236.000	192.167.590	456.510.534
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	62.644.002.732	(1.549.713.050)	(10.314.864.649)	50.779.425.033
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Tài sản bộ phận	778.838.058.842	23.380.747.291	136.370.243.624	938.589.049.757
Nợ phải trả bộ phận	98.065.499.898	11.246.727.352	8.986.687.816	118.298.915.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

	Văn phòng Hồ Chí Minh	CN Đà Nẵng	CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Doanh thu	325.869.335.658	53.568.119.036	26.837.444.892	406.274.899.586
Chi phí	(237.476.978.654)	(47.124.668.671)	(32.941.480.878)	(317.543.128.203)
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	88.392.357.004	6.443.450.365	(6.104.035.986)	88.731.771.383
Doanh thu hoạt động tài chính	7.692.253.697	35.440.134	536.534.951	8.264.228.782
Chi phí tài chính	(55.541.897)	(10.129.269)	(350.712)	(66.021.878)
Thu nhập khác	106.556.646	4.730	28.158	106.589.534
Chi phí khác	(34.730.701)	(19.849)	(2.671.018)	(37.421.568)
Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	96.100.894.749	6.468.746.111	(5.570.494.607)	96.999.146.253
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(20.559.223.438)	(1.535.938.328)	-	(22.095.161.766)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.629.586.158	238.179.000	212.228.717	2.079.993.875
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	77.171.257.469	5.170.986.783	(5.358.265.890)	76.983.978.362
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Tài sản bộ phận	888.789.800.743	44.054.006.871	123.600.351.840	1.056.444.159.454
Nợ phải trả bộ phận	216.563.604.530	18.363.835.524	13.652.259.033	248.579.699.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê trang thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 34/ACV-SAGS và các phụ lục kèm theo. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu ước tính phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	<u>542.571.335</u>	<u>165.786.060</u>

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

25.1 Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Đô la Mỹ (USD)	<u>42.420.259.423</u>	<u>1.834.316,99</u>	<u>46.075.339.486</u>	<u>2.040.085,88</u>

25.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	
Đối tượng	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airline	<u>2.926.366.316</u>	Hãng ngưng khai thác từ lâu, không có khả năng thu hồi

26. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2022